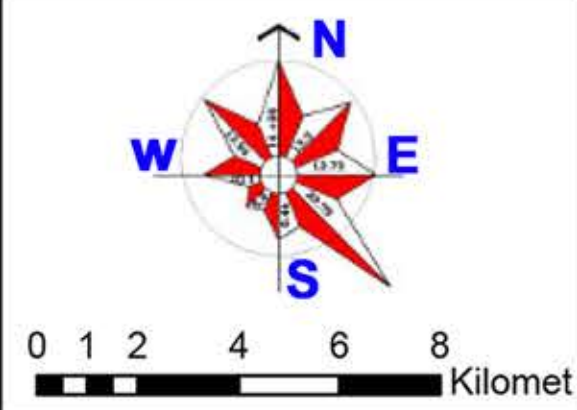


QUY HOẠCH TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2030



PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 - 2030				
TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích đất dự kiến (ha)	
			Đến năm 2030	Sau năm 2030
TỔNG CỘNG				
			5.267,25	5.893,65
1	TP. Thanh Hóa		131,1	131,1
2	CCN phía Đông Bắc TP. Thanh Hóa	Phường Long Anh	19,5	19,5
3	CCN phía Bắc TP. Thanh Hóa	Phường Thiệu Dương	26,6	26,6
4	CCN phía Tây Nam TP. Thanh Hóa	Phường Quảng Thành, xã Quảng Trách, thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương	65,0	65,0
5	CCN làng nghề phía Tây TP. Thanh Hóa	Phường An Hưng	20,0	20,0
II Thị xã Bỉm Sơn				
6	CCN Đồng Sơn I	Phường Đồng Sơn	45,0	45,0
7	CCN Đồng Sơn II	Phường Đồng Sơn	36,0	36,0
III	Huyện Hà Trung		448,2	448,2
8	CCN Hà Phong I	Thị trấn Hà Trung	10,0	10,0
9	CCN Hà Lĩnh I	Xã Hà Lĩnh	50,0	50,0
10	CCN Hà Tân	Xã Hà Tân	50,0	50,0
11	CCN Hà Dương	Xã Yên Dương	25,4	25,4
12	CCN Hà Long I	Xã Hà Long	74,8	74,8
13	CCN Hà Long II	Xã Hà Long	74,0	74,0
14	CCN Hà Long III	Xã Hà Long	74,0	74,0
15	CCN Yên Sơn	Xã Yên Sơn	60,0	60,0
16	CCN Hà Vinh	Xã Hà Vinh	30,0	30,0
IV	Huyện Nông Cống		262,67	262,67
17	CCN Hoàng Sơn	Xã Hoàng Sơn	23,0	23,0
18	CCN Trừng Lĩnh, Thưng Bình	Xã Trừng Lĩnh, Thưng Bình	50,0	50,0
19	CCN Cầu Quan	Xã Trừng Chinh, Hoàng Sơn	55,30	55,30
20	CCN liên huyện Văn Thang - Yên Thọ	Xã Văn Thang, huyện Nông Cống và xã Yên Thọ, huyện Thọ Xuân	49,87	49,87
21	CCN Tề Nông	Xã Tề Nông	40,0	40,0
22	CCN Tân Thọ	Xã Tân Thọ	44,5	44,5
V	Huyện Thọ Xuân		275,0	510,0
23	CCN Liên xã: Dân Lý, Dân Lực, Dân Quyền	Xã Dân Lý, Dân Lực, Dân Quyền	70,0	70,0
24	CCN Hợp Thắng I	Xã Hợp Thắng	70,0	70,0
25	CCN Hợp Thắng II	Xã Hợp Thắng	70,0	70,0
26	CCN Hợp Thắng III	Xã Hợp Thắng	70,0	70,0
27	CCN Hợp Lý	Xã Hợp Lý	25,0	25,0
28	CCN Thọ Ngọc I	Xã Thọ Ngọc	70,0	70,0
VI	Huyện Thọ Xuân		540,0	540,0
29	CCN Xuân Lai	Xã Xuân Lai	75,0	75,0
30	CCN Thọ Minh	Xã Thọ Minh	40,0	40,0
31	CCN Thọ Nguyễn	Xã Xuân Hồng	75,0	75,0
32	CCN Xuân Hòa - Thọ Hải	Xã Xuân Hòa, Thọ Hải	75,0	75,0
33	CCN Xuân Tân - Phú Xuân	Xã Xuân Tân, Phú Xuân	75,0	75,0
34	CCN Trường Xuân	Xã Trường Xuân	75,0	75,0
35	CCN Neo	Xã Nam Giang	25,0	25,0
36	CCN Xuân Phú, huyện Thọ Xuân và xã Luận Thành, huyện Trường Xuân	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân và xã Luận Thành, huyện Trường Xuân	50,0	50,0
VII Huyện Yên Định				
37	CCN Yên Lâm	Xã Yên Lâm	445,61	445,61
38	CCN xã 1, trấn Quán Lào	Thị trấn Quán Lào	72,49	72,49
39	CCN Quý Lộc	Xã Quý Lộc	22,9	22,9
40	CCN xã 2, trấn Quán Lào	Thị trấn Quán Lào, xã Bình Tăng, Định Lĩnh	72,00	72,00
41	CCN thị trấn Thống Nhất	Thị trấn Thống Nhất	29,6	29,6
42	CCN Định Công	Xã Định Công	19,4	19,4
43	CCN Định Thành	Xã Định Thành	40,0	40,0
44	CCN Kiều	Xã Yên Trường	50,2	50,2
45	CCN Định Hòa	Xã Định Hòa	70,0	70,0
VIII Huyện Thiệu Hóa				
46	CCN xã 1 Văn Hà	Xã Thiệu Phú	17,64	17,64
47	CCN xã 2 Văn Hà	Xã Thiệu Phú	23,5	23,5
48	CCN Hải Hiền	Xã Minh Tân	50,0	50,0
49	CCN Ngọc Vũ	Xã Thiệu Ngọc, Thiệu Vũ	50,0	50,0
IX	Huyện Đông Sơn		112,25	112,25
50	CCN Đông Văn	Xã Đông Văn	17,25	17,25
51	CCN Đông Tiến	Xã Đông Tiến	25,0	25,0
52	CCN Đông Ninh	Xã Đông Ninh	20,00	20,00
53	CCN Đông Phú	Xã Đông Phú	50,0	50,0
X	Huyện Vĩnh Lộc		92,8	92,8
54	CCN Vĩnh Minh	Xã Vĩnh Tân	30,0	30,0
55	CCN Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hòa	62,8	62,8
XI	TP. Sầm Sơn		25,0	25,0
56	CCN phường Quảng Châu - Quảng Thọ	Phường Quảng Châu, Quảng Thọ	25,0	25,0
XII Huyện Quảng Xương				
57	CCN Tân Trang	Xã Quảng Lợi, Quảng Lĩnh	50,0	50,0
58	CCN Nhâm - Thạch	Xã Quảng Thạch	16,80	16,80
59	CCN Công Trục	Xã Quảng Bình	75,0	75,0
60	CCN Quảng Yên	Xã Quảng Yên	60,0	60,0
61	CCN Quảng Ngọc	Xã Quảng Ngọc	60,0	60,0
62	CCN Quảng Khê - Quảng Chính	Xã Quảng Khê, Quảng Chính	20,0	20,0
63	CCN Tân Trach	Xã Quảng Trach, thị trấn Tân phong	60,0	60,0
64	CCN Hoàng Hòa	Xã Quảng Yên	60,0	60,0
XIII Huyện Hoằng Hóa				
65	CCN Thái Thắng	Xã Hoàng Thái, Hoàng Thắng	50,0	50,0
66	CCN Hoàng Đông	Xã Hoàng Đông	30,0	30,0
67	CCN Hoàng Quý	Xã Hoàng Quý, Hoàng Hợp	55,0	55,0
68	CCN Phú Quý	Xã Hoàng Quý	74,0	74,0
69	CCN Hoàng Sơn	Xã Hoàng Sơn	50,0	50,0
70	CCN Đại Tài	Xã Hoàng Hải, Hoàng Đại	75,0	75,0
XIV	Huyện Hậu Lộc		433,0	433,0
71	CCN Hoa Lộc	Xã Hoa Lộc	19,0	19,0
72	CCN Thị trấn Hậu Lộc	Thị trấn Hậu Lộc	35,2	35,2
73	CCN Châu Lộc	Xã Châu Lộc	55,8	55,8
74	CCN Tiến Lộc	Xã Tiến Lộc	75,0	75,0
75	CCN Song Lộc I	Xã Tiến Lộc	75,0	75,0
76	CCN Song Lộc II	Xã Đại Lộc, Tiến Lộc	75,0	75,0
77	CCN Quảng Lạc	Xã Quảng Lạc	30,0	30,0
78	CCN Liên - Hòa	Xã Liên Lộc, Hoa Lộc	40,0	40,0
79	CCN Thuận Lộc	Xã Thuận Lộc	28,0	28,0
XV Huyện Nga Sơn				
80	CCN Tân Sơn	Xã Tân Sơn	139,4	139,4
81	CCN Tân Lĩnh	Ngã tư Nga Nhãn, Nga Thạch, Nga Bạch	15,0	15,0
82	CCN Tam Long	Xã Ngã Mỹ	15,0	15,0
83	CCN Tân Sơn	Xã Ngã Tân	14,4	14,4
XVI	Huyện Ngọc Lặc		313,0	313,0
84	CCN Cao Lộc Thành	Xã Cao Lộc, Cao Thành	48,0	48,0
85	CCN Phúc Thành	Xã Phúc Thành	50,0	50,0
86	CCN Minh Tiến	Xã Minh Tiến	50,0	50,0
87	CCN Ngọc Sơn	Xã Ngọc Sơn	75,0	75,0
88	CCN Ngọc Trung	Xã Ngọc Trung	70,0	70,0
XVII	Huyện Cẩm Thủy		94,5	94,5
89	CCN Cẩm Tú	Xã Cẩm Tú	19,50	19,50
90	CCN Cẩm Châu	Xã Cẩm Châu	25,0	25,0
91	CCN Cẩm Sơn	Thị trấn Phong Sơn, xã Cẩm Yên	49,50	49,50
XVIII Huyện Thạch Thành				
92	CCN Văn Du I	Xã Thạch Tân	75,0	75,0
93	CCN Văn Du II	Thôn Văn Báo, xã Thạch Tân	70,00	70,00
94	CCN Thạch Bình	Xã Thạch Bình	70,00	70,00
95	CCN Thạch Minh	Xã Thạch Minh	50,0	50,0
96	CCN Thạch Tân	Xã Thạch Tân	50,0	50,0
97	CCN Thạch Sơn	Xã Thạch Sơn	50,0	50,0
98	CCN Ngọc Trạo	Xã Ngọc Trạo	50,0	50,0
99	CCN Thạch Quỳ	Xã Thạch Quỳ	70,0	70,0
XIX Huyện Thường Xuân				
100	CCN thị trấn Thường Xuân	Thị trấn Thường Xuân	220,0	261,4
101	CCN Khe Hạ	Xã Luận Thành	25,0	25,0
102	CCN Lưông Sơn	Xã Lưông Sơn	30,0	30,0
103	CCN Văn Xuân	Xã Văn Xuân	30,0	30,0
104	CCN Bật Mỹ	Xã Bật Mỹ	10,0	10,0
105	CCN Xuân Cao I	Xã Xuân Cao	41,0	41,4
106	CCN Xuân Cao II	Xã Xuân Cao	75,0	75,0
XX	Huyện Như Xuân		199,7	199,7
107	CCN Bật Trách	Xã Bật Trách	49,70	49,70
108	CCN Thường Ninh	Xã Thường Ninh	35,0	35,0
109	CCN Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa	75,0	75,0
110	CCN Thạch Xuân	Xã Thạch Xuân	30,0	30,0
111	CCN Thạch Lâm	Xã Thạch Lâm	10,0	10,0
XXI	Huyện Như Thanh		95,85	95,85
112	CCN Hải Long - Xuân Khang	Xã Hải Long, Xuân Khang	48,85	48,85
113	CCN Xuân Du	Xã Xuân Du	17,0	17,0
114	CCN Xuân Phúc	Xã Xuân Phúc	30,0	30,0
XXII	Huyện Lạc Sơn		95,0	95,0
115	CCN Lý Ai	Xã Đông Lương, thị trấn Lạc Chánh	20,0	20,0
116	CCN Bật Búa	Xã Quảng Bình	75,0	75,0
XXIII	Huyện Bá Thước		177,8	177,8
117	CCN Thái Ông	Xã Thái Ông	50,0	50,0
118	CCN Tân Trung	Xã Tân Trung	54,5	54,5
119	CCN Cảnh Nang	Thị trấn Cảnh Nang	55,0	55,0
120	CCN Lâm Xá	Thị trấn Cảnh Nang	18,3	18,3
XXIV	Huyện Xuân Hòa		23,4	23,4
121	CCN Xuân Phú	Xã Phú Nghiêm	20,5	20,5
122	CCN Nam Đông	Xã Nam Đông	23,4	23,4
XXV	Huyện Quan Sơn		50,0	50,0
123	CCN Trung Hà	Xã Trung Hà	20,0	20,0
124	CCN Cầu Kiêu Nà Mèo	Xã Nà Mèo	20,0	20,0
125	CCN Mường Mìn	Xã Mường Mìn	10,0	10,0